BẢNG GIÁ DỊCH VỤ TRUYỀN HÌNH CƠ BẢN

Đơn vị tính: VNĐ, đã bao gồm thuế GTGT

Stt	Địa bàn	Giá dịch vụ/tháng (VNĐ)	Ghi chú
1	Hà Nội	127,000	
		108,000	
2	TP. Hồ Chí Minh	0	
3	Khánh Hòa	108,000	Nha Trang
		86,000	Các khu vực khác
4	Miền Trung	75,000	
5	An Giang	108,000	
6	Tiền Giang	86,000	
7	Cần Thơ	75,000	
8	Quảng Ninh	86,000	
9	Hậu Giang	86,000	
10	Hưng Yên	86,000	
11	Vĩnh Phúc	86,000	
12	Lào Cai	86,000	
13	Điện Biên	86,000	
14	Hà Giang	86,000	
15	Bắc Kạn	86,000	
16	Thừa Thiên Huế	86,000	
17	Lai Châu	86,000	
18	Quảng Nam	75,000	
19	Bình Thuận	66,000	Huyện đảo Phú Quý
		86,000	Địa bàn còn lại
20	Ninh Thuận	86,000	
21	Bình Phước	75,000	
22	Long An	86,000	
23	Bến Tre	75,000	
24	Sóc Trăng	64,800	Trịnh Trí, Thị xã Ngã Năm
		57,900	Vĩnh Phước, Tài Văn
		86,400	Địa bàn còn lại
25	Trà Vinh	54,000	Châu Thành
		75,600	Địa bàn còn lại
26	Đồng Tháp	86,400	TP.Cao Lãnh, TP.Sa Đéc
		64,800	Địa bàn còn lại
27	Kiên Giang	75,000	

28	Bạc Liêu	64,800	Giá Rai, Phước Long
		75,600	Địa bàn còn lại
29	Vũng Tàu	64,800	Xuyên Mộc 1
		75,600	Xuyên Mộc 2
		86,400	Địa bàn còn lại
30	Bình Dương	64,800	Bến Cát, Dầu Tiếng
		86,400	Địa bàn còn lại
31	Hà Tĩnh	64,800	
32	Thái Nguyên	108,000	TP.Thái Nguyên, Đồng Hỷ
		97,200	Địa bàn còn lại
33	Phú Thọ	86,400	TP.Việt Trì, Phù Ninh
		64,800	Địa bàn còn lại
34	Thanh Hóa	75,600	Nghi Sơn
		64,800	Hoàng Hóa, Triệu Sơn, Thiệu Hóa, Hậu Lộc
		86,400	Địa bàn còn lại
35	Ninh Bình	86,400	
36	Bắc Giang	86,400	
37	Nam Định	86,400	TP.Nam Định
		75,600	Địa bàn còn lại
38	Hải Phòng	97,200	Toàn địa bàn
		83,400	Thị trấn Cát Hải, Kiến Quốc
39	Nghệ An	97,000	
40	Quảng Ninh	75,600	
41	Đà Nẵng	97,200	
42	Đồng Nai	86,400	C.Ty THC Sài Gòn
43	Đồng Nai	88,300	C.Ty Việt Thành
44	Phú Quốc	54,000	
45	Thái Bình	86,400	
46	Lạng Sơn	86,400	
47	Hòa Bình	64,800	Kim Bôi, Lương Sơn
		75,600	Địa bàn còn lại
48	Hải Dương	54,000	TT Gia Lộc, Huyện Chí Linh&Nam Sách
		75,600	Địa bàn còn lại
49	Tây Ninh	117,800	